

Số: 758/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 23 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý nhà nước
về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Luật Quảng cáo ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BCT ngày 18/6/2020 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Theo đề nghị của Sở Y tế Quảng Nam tại Tờ trình số 30/TTr-SYT ngày 04/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân công, phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các Quyết định sau: Quyết định số 2535/QĐ-UBND ngày 15/7/2016 của UBND tỉnh về việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 2402/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm của ngành Y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND tỉnh phân công nhiệm vụ thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm; quản lý điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 23/4/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân công quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Y tế; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công Thương;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Báo Quảng Nam, Đài PT-TH Quảng Nam;
- Chi cục An toàn VSTP Quảng Nam;
- Chi cục Quản lý Chất lượng nông, lâm sản và thủy sản Quảng Nam;
- CPVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, KTTH, TH, KGVX.

D:\QUANG VX\Năm 2021\Quyết định\QD PHAN CAP ATTP TINH 2021.docx

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Tân



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Phân công, phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)*

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý, cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; quản lý cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm, đăng ký bản công bố sản phẩm; cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan được phân công, phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc các ngành Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã).

2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống trên địa bàn tỉnh.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phân công, phân cấp, phối hợp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

1. Trên cơ sở các quy định của Luật An toàn thực phẩm và bảo đảm phù hợp với các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Thống nhất quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

3. Bảo đảm việc quản lý xuyên suốt toàn bộ quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm.

4. Phối hợp chặt chẽ giữa các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các cấp.

5. Bảo đảm nguyên tắc một cửa, một sản phẩm, một cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh chỉ chịu sự quản lý của một cơ quan quản lý nhà nước.

6. Bảo đảm tính khoa học, đầy đủ và khả thi.

7. Phân cấp quản lý giữa cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

8. Đối với cơ sở sản xuất nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ 02 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên thì cơ quan quản lý sản phẩm có sản lượng lớn nhất trong các sản phẩm của cơ sở sản xuất là cơ quan quản lý.

9. Đối với cơ sở không thực hiện công đoạn sản xuất nhưng kinh doanh nhiều loại sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ 02 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên do ngành Công Thương quản lý, trừ trường hợp là chợ đầu mối, đấu giá nông sản.

10. Đối với cơ sở vừa sản xuất, vừa kinh doanh nhiều loại sản phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của từ 02 cơ quan quản lý chuyên ngành trở lên thì tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn cơ quan quản lý chuyên ngành về an toàn thực phẩm để thực hiện các thủ tục hành chính.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Y tế

Giao Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm thuộc Sở Y tế Quảng Nam chịu trách nhiệm:

1. Thực hiện các quy định về trách nhiệm chung trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

2. Báo cáo định kỳ, đột xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý an toàn thực phẩm trên cơ sở giám sát và tổng hợp báo cáo của các Sở quản lý chuyên ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Tham mưu xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm thực phẩm đặc thù của địa phương thuộc lĩnh vực phân công quản lý của ngành Y tế.

4. Quản lý, cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở như sau:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này và trường hợp quy định tại Khoản 8, Khoản 10, Điều 3 Quy định này (trừ cơ sở sản xuất dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm), cụ thể gồm:

- Các cơ sở sản xuất nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai.

- Các cơ sở sản xuất thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi, sản xuất thực phẩm bổ sung.

- Cơ sở sản xuất phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ sở sản xuất đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm, trừ nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- Trừ các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Cục An toàn thực phẩm quản lý.

b) Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm) gồm:

- Cơ sở có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề phù hợp do cơ quan chức năng Trung ương và tỉnh cấp.

- Cơ sở có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề phù hợp do cơ quan chức năng huyện, thị xã, thành phố cấp có quy mô phục vụ trên 500 suất ăn/lần phục vụ.

c) Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thực hiện theo các quy định tại Khoản 2, Điều 36 Luật An toàn thực phẩm và Khoản 2, Điều 6 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ.

5. Quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với các cơ sở thuộc diện không cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm sau:

a) Các cơ sở bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm có quy mô trên 500 suất ăn/lần phục vụ; nhà hàng trong khách sạn 3 sao trở lên; bếp ăn tập thể trong trường học từ phổ thông trung học trở lên.

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh bao bì, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (trừ những cơ sở sản xuất, kinh doanh bao bì, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương được sản xuất trong cùng một cơ sở và chỉ để dùng cho các sản phẩm thực phẩm của cơ sở đó).

c) Cơ sở kinh doanh thực phẩm chức năng.

d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này đã được cấp một trong các Giấy chứng nhận: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương còn hiệu lực.

6. Tiếp nhận, quản lý hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm đối với các sản phẩm sau: thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.

7. Tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm đối với các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm thuộc diện tự công bố sản phẩm do ngành Y tế quản lý theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này. Thực hiện đăng tải tên tổ chức, cá nhân và tên các sản phẩm tự công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận.

8. Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học; thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt; sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi theo quy định tại Chương VIII, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Thực hiện các quy định về trách nhiệm chung trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

2. Báo cáo định kỳ và đột xuất (nếu có) với Ủy ban nhân dân tỉnh (Thông qua thường trực Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm tỉnh để tổng hợp).

3. Tham mưu xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm thực phẩm đặc thù của địa phương thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Quản lý, cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở như sau:

Cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm theo quy định tại Phụ lục II và trường hợp quy định tại Khoản 8, Khoản 9, Khoản 10, Điều 3 Quy định này có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp (trừ cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ, cơ sở sơ chế nhỏ lẻ); tàu cá có chiều dài từ 15 mét trở lên.

5. Quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nhưng đã được cấp một trong các Giấy chứng nhận: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương còn hiệu lực.

6. Tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm đối với các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm thuộc diện tự công bố sản phẩm theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này. Thực hiện đăng tải tên tổ chức, cá nhân và tên các sản phẩm tự công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Thực hiện các quy định về trách nhiệm chung trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật.

2. Báo cáo định kỳ và đột xuất (nếu có) với Ủy ban nhân dân tỉnh (Thông qua thường trực Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm tỉnh để tổng hợp).

3. Tham mưu xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm thực phẩm đặc thù của địa phương thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của ngành Công Thương.

4. Quản lý, cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở như sau:

Cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này và trường hợp quy định tại Khoản 8, Khoản 9, Khoản 10, Điều 3 Quy định này (trừ cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn) có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký Hợp tác xã.

5. Quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký Hợp tác xã và thuộc diện không cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm như sau:

a) Cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn.

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh bao bì, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm (trừ những cơ sở sản xuất, kinh doanh bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được sản xuất trong cùng một cơ sở và chỉ để dùng cho các sản phẩm thực phẩm của cơ sở đó).

c) Cơ sở đã được cấp một trong các Giấy chứng nhận: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương còn hiệu lực.

Các cơ sở trên thực hiện ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm với Sở Công Thương theo quy định.

6. Tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm đối với các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm thuộc diện tự công bố sản phẩm theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này. Thực hiện đăng tải tên tổ chức, cá nhân và tên các sản phẩm tự công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận.

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên phạm vi địa phương, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về an toàn thực phẩm tại địa phương. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp làm nhiệm vụ Trưởng Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm huyện, thị xã, thành phố; thực hiện phân công, phân cấp quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn; chủ động tổ chức lực lượng kiểm tra, giám sát bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn; trực tiếp chỉ đạo và thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về an toàn thực phẩm của cơ quan nhà nước cấp dưới; xử lý cán bộ, công chức thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý thuộc lĩnh vực được phân công quản lý; tổ chức giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật khi để xảy ra vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm trên địa bàn.

2. Tổ chức triển khai thực hiện các quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh về an toàn thực phẩm trên địa bàn.

3. Tổ chức, điều hành Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm cấp huyện.
4. Tổ chức tuyên truyền, vận động việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn.
5. Báo cáo định kỳ và đột xuất với cơ quan chuyên ngành cấp tỉnh về công tác quản lý An toàn thực phẩm tại địa phương.
6. Quản lý, cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở như sau:
 - a) Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề phù hợp do cơ quan chức năng huyện, thị xã, thành phố cấp có quy mô phục vụ dưới 500 suất ăn/lần phục vụ.
 - b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm theo quy định tại Phụ lục II và trường hợp quy định tại Khoản 8, Khoản 9, Khoản 10, Điều 3 Quy định này, có đăng ký ngành, nghề kinh doanh thực phẩm do cơ quan chức năng huyện, thị xã, thành phố cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (trừ tàu cá).
7. Quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với các cơ sở thuộc diện không cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm như sau:
 - a) Các cơ sở bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm có quy mô dưới 500 suất ăn/lần phục vụ; nhà hàng trong khách sạn dưới 3 sao; bếp ăn tập thể trong trường học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, cơ sở nấu ăn lưu động; nhà thuốc, quầy thuốc đã được cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt nhà thuốc (GPP) có kinh doanh thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng.
 - b) Theo dõi, chỉ đạo, hướng dẫn, tập huấn và tổ chức kiểm tra việc thực hiện của cấp xã về quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm tại địa phương.
 - c) Quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ có Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định tại Phụ lục III và trường hợp quy định tại Khoản 9, Điều 3 Quy định này. Các cơ sở này thực hiện ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm với phòng Kinh tế/Kinh tế và hạ tầng theo quy định.
 - d) Quản lý an toàn thực phẩm tại chợ hạng 1 và hạng 2 (trừ chợ đầu mối) theo phân cấp quản lý.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên phạm vi địa phương, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện về an toàn thực phẩm tại địa phương. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp làm nhiệm vụ Trưởng Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm xã, phường, thị trấn; chủ động tổ chức lực lượng kiểm tra, giám sát bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn; trực tiếp chỉ đạo và thường xuyên đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về an toàn thực phẩm của cơ quan,

đơn vị, bộ phận được phân công quản lý an toàn thực phẩm; xử lý cán bộ, công chức thiếu trách nhiệm, buông lỏng quản lý thuộc lĩnh vực được phân công quản lý; tổ chức giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện và trước pháp luật khi để xảy ra vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm trên địa bàn.

2. Tổ chức triển khai thực hiện các quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện về an toàn thực phẩm trên địa bàn.

3. Tổ chức, điều hành Ban Chỉ đạo liên ngành về vệ sinh an toàn thực phẩm cấp xã.

4. Tổ chức tuyên truyền, vận động việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn.

5. Báo cáo định kỳ và đột xuất với cơ quan chuyên ngành cấp huyện về công tác quản lý an toàn thực phẩm tại địa phương.

6. Quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với các cơ sở thuộc diện không cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm như sau:

a) Cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố.

b) Các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ; sản xuất, kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định, trừ tàu cá có chiều dài từ 15 mét trở lên; cơ sở sơ chế nhỏ lẻ; cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ; cơ sở kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn đối với các sản phẩm/nhóm sản phẩm thực phẩm theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

c) Quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ thuộc diện không cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này. Các cơ sở này thực hiện ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn theo quy định.

d) Quản lý an toàn thực phẩm tại chợ hạng 3 (trừ chợ đầu mối) theo phân cấp quản lý.

Điều 9. Phối hợp trong hoạt động bảo đảm an toàn thực phẩm

1. Các Sở quản lý ngành trong phạm vi quản lý nhà nước của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Y tế trong việc thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước để bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm có hiệu quả trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Y tế chủ trì xây dựng Chương trình thông tin giáo dục truyền thông về an toàn thực phẩm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương và các Sở, ngành khác theo chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với Sở Y tế để thực hiện Chương trình thông tin giáo dục truyền thông về an toàn thực phẩm.

3. Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương có trách nhiệm chủ trì xây dựng chương trình, kế hoạch và triển khai hoạt động thanh tra,

kiểm tra đối với các sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý, các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp.

4. Khi xảy ra ngộ độc thực phẩm, Sở Y tế chịu trách nhiệm tổ chức cấp cứu, điều trị kịp thời cho người bị ngộ độc thực phẩm. Sở quản lý chuyên ngành có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, thông tin liên quan tới nguồn gốc thực phẩm nghi ngờ gây ngộ độc thuộc lĩnh vực được phân công quản lý; phối hợp với Sở Y tế điều tra nguyên nhân và chủ trì trong việc truy xuất nguồn gốc và xử lý thực phẩm gây ngộ độc thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

5. Các Sở: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương có trách nhiệm xử lý sự cố về an toàn thực phẩm liên quan đến sản phẩm thực phẩm do ngành mình quản lý gây ra.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 10. Tổ chức thực hiện

Các Sở: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, UBND cấp huyện và UBND cấp xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và các quy định hiện hành của pháp luật để tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Quy định này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Y tế (qua Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản), Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo, UBND tỉnh giải quyết kịp thời./.

Phụ lục I

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM;
HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA NGÀNH Y TẾ**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021

của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
1	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	Trừ nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	Thực phẩm chức năng bao gồm: thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	
3	Các vi chất bổ sung vào thực phẩm	
4	Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	
5	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Trừ những dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ngành Công Thương được sản xuất trong cùng một cơ sở và chỉ để dùng cho các sản phẩm thực phẩm của cơ sở đó
6	Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của ngành Công Thương và ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM; HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA NGÀNH

NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
I	Ngũ cốc	
1	Ngũ cốc	
2	Ngũ cốc đã sơ chế, chế biến (xay sát, cắt, tách vỏ, tách cám, dạng mảnh, nảy mầm, xử lý nhiệt,...)	Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột
II	Thịt và các sản phẩm từ thịt	
1	Thịt dạng tươi, ướp đá, giữ mát, đông lạnh (nguyên con, pha lọc, cắt lát, mảnh, xay, viên,...)	
2	Phụ phẩm ăn được của gia súc, gia cầm (nội tạng, xương, chân, cổ, cánh, mỡ, máu,...)	
3	Sản phẩm chế biến từ thịt và phụ phẩm ăn của gia súc, gia cầm (khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối, collagen, gelatin...)	Trừ thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
4	Sản phẩm phối chế có chứa thịt (giò, chả, nem, Lạp sườn, salami, xúc xích, jăm bông, pa tê, thịt bao bột, tẩm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết,...)	Trừ sản phẩm dạng bánh do ngành Công Thương quản lý
III	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)	
1	Thủy sản sống, tươi, ướp đá, bảo quản lạnh (dạng nguyên con, sơ chế, fillet, xay, viên, cắt lát, bóc vỏ, cán mỏng,...)	
2	Phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (da, vây, bóng, mỡ, gan, trứng,... của các loài thủy sản)	
3	Sản phẩm chế biến từ thủy sản và các phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (lên men, dạng mắm, gia nhiệt, xông khói, khô, ướp muối, ngâm nước muối, bao bột, ngâm dầu, dịch chiết, nước ép, gelatin,	Trừ thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý

	collagen... kể cả có sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến)	
4	Mỡ và dầu có nguồn gốc từ thủy sản được tinh chế hoặc chưa tinh chế dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng, được phẩm có nguồn gốc từ thủy sản do ngành Y tế quản lý
5	Sản phẩm thủy sản phối trộn với bột, tinh bột, bao bột, sữa chế biến, dầu thực vật (bao gồm cả phòng tôm, cá, mực,...)	Trừ sản phẩm dạng bánh do ngành Công Thương quản lý
6	Rong biển, tảo và các sản phẩm sản xuất từ rong biển, tảo dùng làm thực phẩm	Trừ thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ rong, tảo do ngành Y tế quản lý
IV	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	
1	Rau, củ, quả tươi và sơ chế (cắt mảnh, tách vỏ, tách hạt, tách múi, xay,...)	Trừ các loại rau, củ, quả, hạt làm giống
2	Rau, củ, quả chế biến (lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp, tẩm bột, ngâm dấm, ngâm dầu, ngâm đường, bao bột, dịch chiết, nước ép,...)	Trừ các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo, ô mai và nước giải khát do ngành Công Thương quản lý
V	Trứng và các sản phẩm từ trứng	
1	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư	
2	Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư đã sơ chế, chế biến (bóc vỏ, đóng bánh, đông lạnh, nghiền bột, xử lý nhiệt, muối, ngâm ướp thảo dược,...)	
3	Các loại thực phẩm phối chế có chứa trứng, bột trứng	Trừ bánh kẹo có thành phần là trứng, bột trứng do ngành Công Thương quản lý
VI	Sữa tươi nguyên liệu	
VII	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong	
1	Mật ong nguyên chất, cô đặc, pha loãng	
2	Sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa có lẫn hoặc không có mật ong	
3	Các sản phẩm có chứa mật ong, sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa	Trừ bánh, mứt, kẹo, đồ uống có mật ong làm nước giải khát do ngành Công Thương quản lý. Trừ thực phẩm chức năng, được phẩm do ngành Y tế quản lý
VIII	Thực phẩm biến đổi gen	

IX	Muối	
1	Muối biển, muối mỏ	
2	Muối tinh chế, chế biến, phối trộn với các thành phần khác	
X	Gia vị	
1	Gia vị đơn chất, hỗn hợp, gia vị có nguồn gốc động vật, thực vật (bột hương liệu từ thịt, xương, dạng bột, dịch chiết, mù tạt,...)	Trừ gia vị đi kèm sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền, cháo ăn liền,...) do ngành Công Thương quản lý
2	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt	
3	Tương, nước chấm	
4	Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền	
XI	Đường	
1	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
2	Đường khác (kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen)	
3	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
XII	Chè	
1	Chè tươi, chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mứt, kẹo có chứa chè do ngành Công Thương quản lý
2	Các sản phẩm trà từ thực vật khác	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát do ngành Công Thương quản lý
XIII	Cà phê	
1	Cà phê hạt tươi, khô, chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê	
2	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa	Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt

	cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó; dạng bột chiết có hoặc không có đường, sữa, kem để pha uống liền, các sản phẩm chế biến có chứa cà phê	có chứa cà phê do ngành Công Thương quản lý
XIV	Ca cao	
1	Hạt ca cao tươi, khô, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang; vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác; bột ca cao nhão đã hoặc chưa khử chất béo, bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao; bột ca cao chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác	
2	Các chế phẩm từ ca cao dạng bột đã rang xay, không rang xay, dạng đặc, lỏng, bột uống liền có hoặc không có đường, sữa, kem, chế phẩm khác có chứa ca cao	Trừ sản phẩm uống dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa ca cao do ngành Công Thương quản lý
XV	Hạt tiêu	
1	Hạt tiêu (chi Piper) khô, tươi, hạt tiêu xay, nghiền	
2	Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền	
XVI	Điều	
1	Hạt điều	
2	Các sản phẩm chế biến từ hạt điều	Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt điều do ngành Công Thương quản lý
XVII	Nông sản thực phẩm khác	
1	Các loại hạt (hướng dương, hạt bí, hạt dưa,...) đã hoặc chưa chế biến	
2	Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến (măng, mộc nhĩ, nấm; sản phẩm từ đậu nành ngoại trừ dầu; vỏ, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây,...)	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
3	Tổ yến và các sản phẩm từ tổ yến	Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý

4	Sản phẩm nguồn gốc từ côn trùng dùng làm thực phẩm (châu chấu, dế, nhộng tằm,...)	
XVIII	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	
XIX	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

Phụ lục III
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM; HÀNG
HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Ghi chú
I	Bia	
1	Bia hơi	
2	Bia chai	
3	Bia lon	
II	Rượu, cồn và đồ uống có cồn	Không bao gồm sản phẩm rượu bỏ do Bộ Y tế quản lý
1	Rượu vang	
1.1	Rượu vang không có gas	
1.2	Rượu vang có gas (vang nổ)	
2	Rượu trái cây	
3	Rượu mùi	
4	Rượu cao độ	
5	Rượu trắng, rượu vodka	
6	Đồ uống có cồn khác	
III	Nước giải khát	Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do ngành Y tế quản lý
1	Đồ uống đóng hộp, bao gồm nước ép rau, quả	
2	Nước giải khát cần pha loãng trước khi dùng	
3	Nước giải khát dùng ngay	Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do ngành Y tế quản lý
IV	Sữa chế biến	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý

1	Sữa dạng lỏng (bao gồm sữa dạng lỏng được bổ sung hương liệu hoặc các phụ gia thực phẩm khác)	
1.1	Các sản phẩm được thanh trùng bằng phương pháp Pasteur	
1.2	Các sản phẩm được tiệt trùng bằng phương pháp UHT hoặc các phương pháp tiệt trùng bằng nhiệt độ cao khác	
2	Sữa lên men	
2.1	Dạng lỏng	
2.2	Dạng đặc	
3	Sữa dạng bột	
4	Sữa đặc	
4.1	Có bổ sung đường	
4.2	Không bổ sung đường	
5	Kem sữa	
5.1	Được tiệt trùng bằng phương pháp Pasteur	
5.2	Được tiệt trùng bằng phương pháp UHT	
6	Sữa đậu nành	
7	Các sản phẩm khác từ sữa	
7.1	Bơ	
7.2	Pho mát	
7.3	Các sản phẩm khác từ sữa chế biến	
V	Dầu thực vật	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
1	Dầu hạt vừng (mè)	
2	Dầu cám gạo	
3	Dầu đậu tương	
4	Dầu lạc	
5	Dầu ô liu	
6	Dầu cọ	

7	Dầu hạt hướng dương	
8	Dầu cây rum	
9	Dầu hạt bông	
10	Dầu dừa	
11	Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su	
12	Dầu hạt cải hoặc dầu mù tạt	
13	Dầu hạt lanh	
14	Dầu thầu dầu	
15	Các loại dầu khác	
VI	Bột, tinh bột	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
1	Bột mì hoặc bột meslin	
2	Bột ngũ cốc	
3	Bột khoai tây	
4	Malt: rang hoặc chưa rang	
5	Tinh bột: mì, ngô, khoai tây, sắn, khác	
6	Inulin	
7	Gluten lúa mì	
8	Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín: spaghetti, macaroni, mì sợi, mì ăn liền, mì dẹt, gnochì, ravioli, cannelloni, cháo ăn liền, bánh đa, phở, bún, miến...	
9	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	
VII	Bánh, mứt, kẹo	Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do ngành Y tế quản lý
1	Bánh quy ngọt, mặn hoặc không ngọt, mặn	
2	Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự	

3	Bánh bột nhào	
4	Bánh mì giòn	
5	Bánh gato	
6	Các loại kẹo cứng, mềm có đường không chứa cacao	
7	Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	
8	Kẹo sô cô la các loại	
9	Mứt, thạch trái cây, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu	
10	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu	
11	Các sản phẩm bánh mứt kẹo khác	
VIII	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	